

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
 Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
 Tel: 04.3767.6699 Fax: 04.3767.6677

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 QUÝ IV/2011

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/11 |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | 0 | 0 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.640.728.402 | 5.301.579.521 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.211.417.892 | 1.775.543.934 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.211.417.892 | 1775543934 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 0 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.390.299.868 | 1.335.899.422 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.051.099.261 | 1.250.424.962 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 385.892.874 | 92.069.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 23.445.773 | 68.000.000 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (70.138.040) | (74.594.540) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 31.818.182 | 31.818.182 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 31.818.182 | 31.818.182 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.04 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.007.192.460 | 2.158.317.983 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 167.008.951 | 84.662.904 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.294.046 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 168.586.303 | 10.309.566 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 661.303.160 | 2.063.345.513 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15.380.299.377 | 10.067.290.514 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.197.895.567 | 3.174.356.881 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 3.192.681.471 | 3.158.714.579 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.370.080.254 | 3.854.320.605 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.177.398.783) | (695.606.026) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 5.214.096 | 15.642.302 |
| - Nguyên giá | 228 | | 31.284.600 | 31.284.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (26.070.504) | (15.642.298) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 12.070.800.000 | 6.660.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | 2.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 12.314.228.930 | 4.660.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (243.428.930) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 111.603.810 | 232.933.633 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 71.603.810 | 232.933.633 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 40.000.000 | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 19.021.027.779 | 15.368.870.035 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.665.114.454 | 2.180.886.683 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.456.340.864 | 2.167.613.093 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 593.747.887 | 650.066.031 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.028.917.360 | 641.797.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 88.801.248 | 310.260.767 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 138.063.012 | 236.248.400 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 326.492.573 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 234.681.046 | 318.760.357 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 45.637.738 | 10.480.538 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.208.773.590 | 13.273.590 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 4.900.000.000 | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 13.273.590 | 13.273.590 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 295.500.000 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.065.016.979 | 13.187.983.352 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 11.065.016.979 | 13.187.983.352 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 278.286.705 | 207.972.304 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 165.685.439 | 95.371.038 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 35.157.200 | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (1.414.112.365) | 884.640.010 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIẾU SÓ | 439 | | 290.896.346 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 19.021.027.779 | 15.368.870.035 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
| 1. Tài sản thuế ngoài | 01 | V.24 | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |

| | | | | |
|---|----|--|---|---|
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc




Nguyễn Thiện Huy

11/30 / 1:01

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
 Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
 Tel: 04.3767.6699 Fax: 04.3767.6677

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý IV năm tài chính 2011

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ IV NĂM 2011

Mẫu số: Q-02d

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|--------------|----------------------|----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 3.145.478.696 | 3.927.593.637 | 4.455.492.607 | 6.002.490.874 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 170.888.671 | - | 170.888.671 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.27 | 2.974.590.025 | 3.927.593.637 | 4.284.603.936 | 6.002.490.874 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 2.057.165.225 | 1.993.205.781 | 2.767.848.086 | 3.444.580.335 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 917.424.800 | 1.934.387.856 | 1.516.755.850 | 2.557.910.539 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 210.125 | 144.818.927 | 636.563.320 | 4.388.116.424 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 257.920.087 | 1.000.391.455 | 385.572.212 | 1.876.078.509 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.600.767 | 52.294.978 | 20.359.606 | 111.659.724 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 83.006.693 | - | 126.790.026 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.113.311.143 | 1.464.742.342 | 3.969.306.597 | 4.157.481.671 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)) | 30 | | (536.602.998) | (385.927.014) | (2.328.349.665) | 912.466.783 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 206.836.118 | 260 | 422.483.577 | 1.062 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 160.435.369 | 992.000 | 180.931.568 | 1.051.692 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 46.400.749 | (991.740) | 241.552.009 | (1.050.630) |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | (490.202.249) | (386.918.754) | (2.086.797.656) | 911.416.153 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 10.115.171 | - | 10.115.171 | 208.272.144 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.31 | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | (500.317.420) | (386.918.754) | (2.096.912.827) | 703.144.009 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 9.103.654 | - | 9.103.654 | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | (509.421.074) | - | (2.087.809.173) | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | 586 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Huy

1/27 . 0 2 1/11

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
 Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
 Tel: 04.3767.6699 Fax: 04.3767.6677

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm tài chính 2011

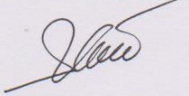
Mẫu số: Q-03d


DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ IV/2011

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 6.083.788.584 | 6.752.012.460 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (7.302.299.457) | (3.061.390.672) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.372.756.426) | (1.992.077.113) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | (111.659.724) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (145.118.701) | (350.239.834) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 5.924.896.719 | 20.903.170.053 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.896.555.248) | (18.952.525.232) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.291.955.471 | 3.187.289.938 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (566.356.364) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 23.100.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.453.919.080) | (2.660.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 120.000.000 | 594.501.688 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (700.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 341.453.537 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6.235.721.907) | (2.065.498.312) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 1.000.000.000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 4.900.000.000 | 6.090.710.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.520.359.606) | (8.268.707.730) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4.379.640.394 | (2.177.997.730) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (564.126.042) | (1.056.206.104) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.775.543.934 | 2.831.750.038 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 1.211.417.892 | 1.775.543.934 |

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc

 Nguyễn Thiện Huy

(Red circular stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV, Q. CẦU GIẤY, HÀ NỘI)

11/11/2011

Công ty Cổ phần PIVĐịa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần PIV là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 06 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **12.000.000.000 (Mười hai tỷ đồng)**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.200.000

| Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VND) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập |
|---|---|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---|
| Công ty Cổ phần Địa ốc điện lực Gia Đình Đại diện: Phạm Xuân Tiến | 36 đường Nguyễn Huy Lương, phường 14 quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh/ Số 5, ngõ 3, tổ 6 phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000.000 | 8,3 | 4103013546/012886943 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình Đại diện: Đỗ Tuấn Anh | Biệt thự G22, làng quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội/ B5, tập Nhà máy gỗ, tổ 16, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 16,6 | 0103039472/012995729 |
| Nguyễn Thị Bảo Linh | P9-B4 tập thể Yên Lãng, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 16,6 | 011762250 |
| Trần Thị Thanh Hòa | Tổ 7, tiểu khu 4, phường Chiềng Sinh thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000.000 | 8,3 | 050351745 |
| Đỗ Thị Thanh Nga | Tổ 11, phường Yên Thịnh, thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 80.000 | 800.000.000 | 6,6 | 060582970 |

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán len vải, len, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)
- Hoạt động dịch vụ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
- May trang phục (trừ trang phục từ sa lông thú)
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
- Lập trình máy vi tính
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị trong mạch điện)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng: vật liệu xây dựng, thang máy
- Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông
- Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông
- Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Vận tải đường bộ, vận tải đường ống
- Bán buôn tổng hợp: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may
- Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội- ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng.
- Mua bán lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông- truyền hình
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và tổ chức các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim)
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)
- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng)
- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra cung cấp thông tin Nhà nước cấm)
- Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây:
 - Dịch vụ môi giới bất động sản
 - Dịch vụ tư vấn bất động sản
 - Dịch vụ quảng cáo bất động sản
 - Dịch vụ quản lý bất động sản./.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán của kỳ Báo cáo này là từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất:*****Các công ty con:***

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động

Công ty Cổ phần PIVĐịa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

| TT | Tên Công ty con | Nơi thành lập | Vốn điều lệ | Vốn góp tính đến ngày 31/12/2011 | Tỷ lệ phần sở hữu | Ngành nghề chính |
|----|---|---------------|---------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| 01 | Công ty Cổ phần Thẩm định giá dầu khí PIV | Hà Nội | 1.000.000.000 | 700.000.000 | 74% | Dịch vụ thẩm định giá |

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|-------|
| | năm |
| Máy móc, thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải | 05-09 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |
| Phần mềm quản lý | 03 |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

- *Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- *Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**10.1 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 01-03% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty Cổ phần PIV

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông,
Địch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Đối với các công ty đầu tư nước ngoài, dự án... có chính sách thuế riêng thì phải nêu rõ vào đây.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 562.284.408 | 119.421.857 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 649.133.484 | 1.656.122.077 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 1.211.417.892 | 1.775.543.934 |

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| Chi tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|----------|-----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu) | | | 15000 | 183200000 |
| + Công ty CP Nông sản Bắc Ninh | | | 3000 | 45900000 |
| + Công ty Cổ phần TASCOT | | | 12000 | 137300000 |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu) | | | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | | |

Lý do ghi giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 23.445.773 | 68.000.000 |
| Cộng | 23.445.773 | 68.000.000 |

04- Hàng tồn kho

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 31.818.182 | 31.818.182 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | |
| Cộng | 31.818.182 | 31.818.182 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|-------------|------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 168.586.303 | 8.050.467 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 2.259.099 |
| - Thuế giá trị gia tăng | | |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước: | | |
| Cộng | 168.586.303 | 10.309.566 |

06- Phải thu dài hạn nội bộ

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------|---------|---------|
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| Cộng | | |

07- Phải thu dài hạn khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------|---------|---------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | | |
| - Cho vay không có lãi | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |
| Cộng | | |

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 59.375.454 | 3.376.134.797 | 408.546.718 | 10.263.636 | 3.854.320.605 |
| - Số tăng trong kỳ | | | 552.738.182 | 13.618.182 | | 566.356.364 |
| - Mua trong năm | | | 552.738.182 | 13.618.182 | | 566.356.364 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Số giảm trong kỳ | | | | 50.596.715 | | 50.596.715 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 50.596.715 | | 50.596.715 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 59.375.454 | 3.928.872.979 | 371.568.185 | 10.263.636 | 4.370.080.254 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | 695.606.024 | | | 695.606.026 |
| -Số tăng trong kỳ | | 14.697.276 | 418.810.707 | 78.385.292 | | 511.893.275 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 14.697.276 | 418.810.707 | 78.385.292 | | 511.893.275 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| -Số giảm trong kỳ | | | 30.100.516 | | | 30.100.516 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 30.100.516 | | | 30.100.516 |

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|------------|---------------|-------------|------------|--|--|---------------|
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 14.697.276 | 1.084.316.215 | 78.385.292 | | | | 1.177.398.763 |
| Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 59.375.454 | 2.580.528.773 | 408.546.718 | 10.263.636 | | | 3.158.714.581 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 44.678.178 | 2.291.818.582 | 330.161.426 | 10.263.636 | | | 3.192.681.471 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát | Bản quyền, | Nhãn hiệu | Phần mềm máy | Giấy phép và | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|------------|------------|-----------|--------------|--------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | 31.284.600 | | | 31.284.600 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 31.284.600 | | | 31.284.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | 0 |
| Số dư đầu kỳ | | | | | 15.642.300 | | | 15.642.300 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | 10.428.204 | | | 10.428.204 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 26.070.504 | | | 26.070.504 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | | | 0 |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | 15.642.300 | | | 15.642.300 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | 5.214.096 | | | 5.214.096 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết) | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
|---|----------|---------|----------|---------------|
| CTCP Địa ốc Dầu khí Gia Định | | | 200.000 | 2.000.000.000 |

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

- + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
- + Về giá trị

| b. Đầu tư dài hạn khác | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|---------------|-----------|---------------|
| | SL | Giá trị | SL | Giá trị |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| CTCP BĐS Xây lắp Dầu khí VN (PVC Land) | 50.000 | 500.000.000 | 50.000 | 500.000.000 |
| CTCP Đầu tư và XD số 4 (ICON4) | 100.000 | 1.500.000.000 | 100.000 | 1.500.000.000 |
| CTCP Đầu tư Vạn Phúc Gia | 175.000 | 3.010.000.000 | 140.000 | 2.660.000.000 |
| CTCP Địa ốc Dầu khí Gia Định | 200.000 | 2.000.000.000 | | |
| CTCP Đầu tư và Thương mại Sochi | 490.000 | 4.900.000.000 | | |
| CTCP Than Cao Sơn | 5.000 | 53.000.000 | | |
| CTCP Vinaconex 7 | 27.000 | 351.228.930 | | |
| - Đầu tư trái phiếu | | | | |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | |
| - Cho vay dài hạn | | | | |

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

- + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
- + Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| - Công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 71.603.810 | 232.933.633 |
| Cộng | 71.603.810 | 232.933.633 |

15- Vay và nợ ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|---------|---------|
| - Vay ngắn hạn | | |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Cộng | | |

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 46.563.997 | 246.529.154 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.115.171 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 32.122.080 | 63.731.613 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 88.801.248 | 310.260.767 |

17- Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------|---------|---------|
|----------|---------|---------|

| | | |
|--|--------------------|--|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí phải trả khác | 326.492.573 | |
| Cộng | 326.492.573 | |

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 25.757.052 | 18.760.357 |
| - Bảo hiểm xã hội | 560.994 | |
| - Bảo hiểm y tế | 0 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | 295.500.000 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 234.681.046 | 300.000.000 |
| Cộng | 556.499.092 | 318.760.357 |

19- Phải trả dài hạn nội bộ

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------|---------|---------|
| - Vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | |
| Cộng | | |

20- Vay và nợ dài hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------|----------------------|---------|
| a - Vay dài hạn | | |
| - Vay ngân hàng | | |
| - Vay đối tượng khác | 4.900.000.000 | |
| - Trái phiếu phát hành | | |
| b - Nợ dài hạn | | |
| - Thuế tài chính | | |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| Cộng | 4.900.000.000 | |

Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|------------------|--------------|------------|------------------|----------|------------|
| | Tổng khoản thanh | Trả tiền lãi | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh | Trả tiền | Trả nợ gốc |
| - Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| - Trên 1 năm đến 5 | | | | | | |
| - Trên 5 năm | | | | | | |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời | | |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Quý Đầu tư phát triển | Quý Dự phòng tài chính | Vốn khác của vốn chủ SH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch ... | Nguồn vốn đầu tư | Lợi nhuận sau thuế chưa | Tổng |
|---------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------|------------------|-------------------------|---------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu kỳ trước | 12.000.000.000 | 117.827.796 | 50.298.785 | 14.128.957 | | | | 302.363.00 | 12.464.539.34 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | | 90.144.508 | 45.072.253 | | | | | | 135.216.761 |
| - Lãi trong kỳ trước | | | | | | | | 703.144.00 | 703.144.009 |
| - Tăng khác | | 90.144.508 | 45.072.253 | | | | | | 135.216.761 |
| - Giảm vốn trong kỳ trước | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | 14.128.957 | | | | | 14.128.957 |
| - Lỗ trong kỳ trước | | | | | | | | | 0 |

| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | |
|---------------------|----------------|-------------|-------------|------------|---|---|---|---|----------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ này | 12.000.000.000 | 207.972.304 | 95.371.038 | 0 | | | | | 884.640.010 | 13.187.983.352 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | 70.314.401 | 70.314.401 | 35.157.200 | | | | | | 175.786.002 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | | | | 2.087.809.173 | -2.087.809.173 |
| - Giảm khác | | | | | | | | | 210.943.202 | 210.943.202 |
| Số dư cuối kỳ | 12.000.000.000 | 278.286.705 | 165.685.439 | 35.157.200 | 0 | | | | -1.414.112.365 | 11.065.016.979 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của nhà nước | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Do pháp nhân nắm giữ | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Do thể nhân nắm giữ | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Cộng | | |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.200.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 278.286.705
- Quỹ dự phòng tài chính: 165.685.439
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 35.157.200
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: 13.273.590

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 45.637.738

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế

-....

-....

23- Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|---------|---------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

24- Tài sản thuê ngoài

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| (I)- Giá trị tài sản thuê ngoài | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | |
| (II)- Tổng số tài sản thuê ngoài trong tương lai của hợp đồng thuê ngoài | | |
| Đánh giá tài sản thuê ngoài dựa trên các khoản thanh toán thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| Trong đó: | 3.145.478.696 | 6.002.490.874 |
| - Doanh thu bán hàng | 1.632.669.154 | 5.000.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.512.809.542 | 5.997.490.874 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời | | |

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|--|--------|---------|
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất khẩu | | |

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|---|---------------|---------|
| Trong đó: | 3.138.096.860 | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | | |

| | | |
|------------------------------------|---------------|--|
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 3.138.096.860 | |
|------------------------------------|---------------|--|

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.057.165.225 | 3.444.580.335 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|--|---------|---------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 15.679.688 |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu | | 4.073.614.736 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 298.822.000 |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi) | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 210.125 | |

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|--|-------------|---------------|
| - Lãi tiền vay | | 111.659.724 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do đầu tư cổ phiếu | | 1.763.909.019 |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 243.428.930 | |
| - Chi phí tài chính khác | 14.491.157 | 509.766 |

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|--|------------|-------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.115.171 | 911.416.153 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | 220.494.424 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | 298.822.000 |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN | | 833.088.577 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 25% | 25% |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0 | 208.272.144 |

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|----------|--------|---------|
|----------|--------|---------|

| | | |
|--|------------|-------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.115.171 | 703.144.009 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT | 10.115.171 | 703.144.009 |
| - Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 586 |

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Đầu năm |
|------------------------------------|--------|---------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| - Chi phí nhân công | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | |

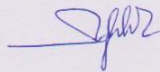
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác (3):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà

Lập, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PIV

Số M.S.D.N: 0102573
Số Chủ Giấy - TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Thiện Huy